

Số: /ĐA-STNMT

Trà Vinh, ngày tháng năm 2022

ĐỀ ÁN

Kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
(*để trình Nghị quyết HĐND tỉnh kỳ họp thứ 5 – Khóa X nhiệm kỳ 2021-2026 thay thế cho các Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021*)

A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Hiện tại, Sở Tài nguyên và Môi trường đang được giao thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí thuộc lĩnh vực tài nguyên gồm các loại phí sau:

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
3. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
4. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.
5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.
6. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
7. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.
8. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Do văn bản pháp luật làm căn cứ để ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân sửa đổi, bổ sung, cụ thể là:

Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành là căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 26/11/2021 Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương (có hiệu lực từ ngày 10/01/2022). Trong đó có một số nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

“i) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm **cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại** giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí cho từng trường hợp”.

“o) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu **khí thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.**

Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí theo hồ sơ đăng ký hoặc số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc số thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chứng nhận trên một giấy chứng nhận trong hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các trường hợp đăng ký khác cho phù hợp”.

Đồng thời, do văn bản quy phạm pháp luật thay đổi thường xuyên, nhằm đảm bảo văn bản được áp dụng lâu dài khi có văn bản thay đổi không cần phải điều chỉnh nên đề nghị điều chỉnh bổ nội dung không thu phí tại mục a, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND.

Việc xây dựng Nghị quyết mới, ngoài bổ sung về các nội dung, đối tượng, mức thu,..thì còn hợp nhất thành một Nghị quyết duy nhất để thay cho Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND, nhằm thuận lợi hơn trong quản lý, dễ tra cứu áp dụng văn bản.

Để đảm bảo việc thu, nộp các loại phí trên được liên tục và kịp thời đúng quy định Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Đề án kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (thay thế Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND) để đảm bảo kịp thời xử lý thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên.

B. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm;

Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Công văn số 225/UBND-THNV ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên.

C. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Thẩm định hồ sơ trong trường hợp chuyển

mục đích phải xin phép của cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo và hộ gia đình cá nhân.

3. Mức thu

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Diện tích cấp dưới 0,50 ha	600.000
2	Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha	750.000
3	Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha	900.000
4	Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha	1.050.000
5	Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha	1.200.000
6	Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 1,00 ha	1.350.000
7	Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha	1.500.000
8	Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha	2.500.000
9	Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha	3.000.000
10	Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha	3.750.000
11	Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên	4.500.000

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Diện tích cấp dưới 0,50 ha	1.500.000
2	Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha	2.250.000
3	Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha	3.000.000

4	Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha	3.750.000
5	Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha	4.500.000
6	Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha	5.250.000
7	Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên	6.000.000

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu:

ĐVT: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	80.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	120.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	140.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	180.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	200.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	200.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	250.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	300.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	350.000

7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.000.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.500.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.200.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.200.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.200.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	120.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	170.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	220.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	270.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	310.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	850.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.700.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.300.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.300.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.300.000

- Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ *Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:*

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	40.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	50.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	60.000

4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	70.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	80.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	100.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	140.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	200.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	250.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	300.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	350.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	900.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	2.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.400.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	170.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	220.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	270.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	400.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	940.000

9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	2.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.500.000

+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

DVT: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	80.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	120.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	150.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	110.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	240.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	300.000

7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	670.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.600.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	90.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	250.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	380.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.700.000

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới GCN:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	70.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	250.000

<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	270.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	180.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	270.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	600.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.600.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000

9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.700.000

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới GCN:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	40.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	90.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	130.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	150.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	250.000
Trường hợp đính chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng đất; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		20.000 đồng/hồ sơ
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000

4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	190.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	340.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	620.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.300.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.700.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	280.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.400.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.700.000
Trường hợp đính chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		100.000 đồng/hồ sơ

- Mỗi hồ sơ tương ứng là một thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau thì mức thu sẽ được tính số tiền của một loại đất có giá cao nhất.

- Trường hợp người sử dụng đất thực hiện đồng thời việc đăng ký biến động với thay đổi địa chỉ thường trú, thay đổi địa chỉ thửa đất; thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân: Chỉ thu phí và lệ phí trường hợp biến động tương ứng, không thu phí và lệ phí nội dung thay đổi.

- Trường hợp thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân theo yêu cầu của người sử dụng đất thì chỉ thu lệ phí, không thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy.

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.609		
1	Trong trường hợp giao đất, cho thuê đất	115		Nộp 100% số thu vào NSNN
2	Trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu	189		
3	Trong trường hợp cấp đổi, cấp lại	611		
4	Trong trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	8.694		
II	Các khoản phải nộp		2.014	
	Nộp ngân sách nhà nước		2.014	
III	Số được để lại chi		7.595	
1	Chi thanh toán cá nhân (tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương....)		5.668	
2	Chi hàng hóa dịch vụ (điện, nước, vật		1.907	

	tư vấn phòng, công tác phí, sửa chữa,...)			
3	Chi khác		20	

- Như vậy:

Đơn vị thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước vì Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan Nhà nước, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

- Tiền phí được để lại: quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

II. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Tính cho 01 thửa/trang/mảnh	Tính cho thửa/trang/mảnh
-----	---------------	-------------	-----------------------------	--------------------------

			(bản gốc, bản chính đầu tiên)		(bản gốc, bản chính thứ hai của cùng thửa/trang/mảnh đầu tiên)
			Thông tin dạng giấy	Thông tin dạng số	Thông tin dạng giấy
I	Cung cấp trực tiếp				
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	75.000	60.000	8.000
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	50.000	40.000	5.500
3	Các loại bản đồ				
3.1	<i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>250.000</i>	<i>220.000</i>	<i>27.500</i>
3.2	<i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>250.000</i>	<i>220.000</i>	<i>27.500</i>
3.3	<i>Bản đồ chuyên đề</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>55.000</i>
3.4	<i>Bản đồ địa chính</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>55.000</i>
II	Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử				
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	80.000	65.000	8.500
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	55.000	50.000	6.000
3	Các loại bản đồ				
3.1	<i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>255.000</i>	<i>225.000</i>	<i>28.000</i>
3.2	<i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>255.000</i>	<i>225.000</i>	<i>28.000</i>
3.3	<i>Bản đồ chuyên đề</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>505.000</i>	<i>475.000</i>	<i>55.500</i>
3.4	<i>Bản đồ địa chính</i>	<i>đồng/01 mảnh</i>	<i>505.000</i>	<i>475.000</i>	<i>55.500</i>

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	345		

II	Các khoản phải nộp		0	
	<i>Nộp ngân sách nhà nước</i>		0	
III	Số được để lại chi		345	
1	Chi thanh toán cá nhân (tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương....)		259	
2	Chi hàng hóa dịch vụ (điện, nước, vật tư văn phòng, công tác phí, sửa chữa,...)		78	
3	Chi khác		8	

Như vậy đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

- Tiền phí được để lại: quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

III. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

Nội dung	Mức thu
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	330		
	<i>Tại thành phố Trà Vinh</i>	<i>0,18</i>		
	<i>Tại các huyện còn lại</i>	<i>0,15</i>		
II	Các khoản phải nộp		0,12	
	<i>Tại thành phố Trà Vinh</i>		<i>0,03</i>	
	<i>Tại các huyện còn lại</i>		<i>0,09</i>	
III	Số được để lại chi		0,21	
1	Chi thanh toán cá nhân (tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương....)		0	
2	Chi hàng hóa dịch vụ (điện, nước, vật tư văn phòng, công tác phí, sửa chữa,...)		0	
3	Chi khác		0,21	

Như vậy đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang

trả chi phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách.

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

- Tiền phí được để lại: quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

IV. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện các hoạt động như: đăng ký giao dịch bảo đảm, thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký, thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm và xoá đăng ký giao dịch bảo đảm thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5, Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

2. Đơn vị thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/thửa
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/thửa
3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/thửa
4	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp
5	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/thửa

Đối với thửa đầu tiên mức thu theo mức thu nêu trên, từ thửa thứ hai trở đi (trong cùng một hồ sơ) mức thu 5.000 đồng/thửa (trừ trường hợp cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm).

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.422		
	<i>Tại thành phố Trà Vinh</i>	<i>551</i>		
	<i>Tại các huyện còn lại</i>	<i>871</i>		
II	Các khoản phải nộp		362	
	<i>Tại thành phố Trà Vinh</i>		<i>275</i>	
	<i>Tại các huyện còn lại</i>		<i>87</i>	
III	Số được để lại chi		1.060	
1	Chi thanh toán cá nhân (tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương....)		795	
2	Chi hàng hóa dịch vụ (điện, nước, vật tư văn phòng, công tác phí, sửa chữa,...)		255	
3	Chi khác		9,79	

Như vậy đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 10% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

- Tiền phí được để lại: quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

V. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải có đề án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

2. Đơn vị thu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
<i>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</i>		
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm	300.000 đồng/01 đề án.
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m³/ngày đêm	700.000 đồng/01 đề án
3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày đêm	1.650.000 đồng/01 đề án
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	3.300.000 đồng/01 đề án
<i>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</i>		
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm	300.000 đồng/báo cáo
2	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m³/ngày đêm	1.050.000 đồng/báo cáo
3	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày đêm	2.550.000 đồng/báo cáo
4	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	4.500.000 đồng/báo cáo.

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	51		
II	Các khoản phải nộp		0	
	<i>Nộp ngân sách nhà nước</i>		51	
III	Số được để lại chi		0	

Như vậy đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước vì Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan Nhà nước, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

VI. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thẩm định theo quy định.

2. Đơn vị thu:

Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

- Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là 1.000.000 đồng/hồ sơ

** Trường hợp thẩm định gia hạn áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.*

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	58		
II	Các khoản phải nộp		58	
	<i>Nộp ngân sách nhà nước</i>		58	
III	Số được để lại chi		0	

Như vậy đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước vì Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan Nhà nước, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

VII. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu:

Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	450.000 đồng/ 1 đề án, báo cáo

2	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	
I	Số thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	42		
II	Các khoản phải nộp		42	
	Nộp ngân sách nhà nước		42	
III	Số được để lại chi		0	

Như vậy đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước vì Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan Nhà nước, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

VIII. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu:

Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	450.000 đồng/1 đề án, báo cáo
2	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
3	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
4	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
5	Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	8.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

4. Dự toán thu, chi:

Dự kiến tổng thu, chi:

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Năm 2021		Ghi chú
		Dự toán thu	Dự toán chi	

I	Số thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	31,2		
II	Các khoản phải nộp		31,2	
	<i>Nộp ngân sách nhà nước</i>		<i>31,2</i>	
III	Số được để lại chi		0	

Như vậy đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước vì Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan Nhà nước, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

5. Quản lý sử dụng phí

- Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

D. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI NỘP, HIỆU QUẢ THU PHÍ

Đề án chủ yếu tích hợp nội dung của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND thành Nghị quyết mới thay thế Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND để thuận lợi cho việc triển khai áp dụng khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, chỉ có điều chỉnh một số nội dung như:

- Điều chỉnh nội dung về phạm vi và đối tượng áp dụng thu Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại mục a, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND cho đúng với Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Điều chỉnh nội dung về phạm vi và đối tượng áp dụng; quy định thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại mục a, b, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND và mục b, khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND do văn bản quy phạm pháp luật thay đổi thường xuyên, nhằm đảm bảo văn bản được áp dụng lâu dài khi có văn bản thay đổi không cần phải điều chỉnh đồng thời đối với loại bản đồ áp dụng tính bản gốc và bản chính là phù hợp. Tuy nhiên đối với các loại tài liệu, hồ sơ địa chính không cung cấp bản gốc nên đề nghị được điều chỉnh câu chữ lại cho phù hợp với thực tế thực hiện và để đảm bảo trong công tác xác định mức thu.

- Điều chỉnh đơn vị tính và mức thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại mục b, khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND nhằm đảm bảo đúng nội dung hướng dẫn được nêu tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC; đảm bảo tính công

bằng cho các đối tượng áp dụng trong trường hợp một hồ sơ (một thửa) và một hồ sơ (nhiều thửa); đảm bảo chi phí cho đơn vị cung cấp dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm vì trong thực tế khi thực hiện có nhiều hồ sơ có số lượng thửa lớn nên nội dung công việc thực hiện nhiều hơn, chi phí thời gian thực hiện lớn.

Mức thu phí điều chỉnh theo đề án này chỉ cơ bản bù đắp chi phí vật tư thực hiện nội dung cho phù hợp với tình hình thực tế thực hiện, nhằm đảm bảo tính công bằng cho các đối tượng nộp, có tính toán đến tình hình kinh tế - xã hội thực tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nên đánh giá đảm bảo khả năng đóng của người nộp, có hiệu quả trong công tác thu phí.

Trên đây là nội dung của kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (thay thế Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND), Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nội vụ, Lao động TB&XH; BQL KKT, Cục Thuế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, VPĐKĐĐ.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hùng